

Số: **71** /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày **19** tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ văn bản báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 của các địa phương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc như sau:

1. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo):

a) Chung toàn quốc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 7,52%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.972.767 hộ.

b) Theo các vùng:

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 21,92%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 701.461 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 2,45%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 169.566 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 10,04%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 571.251 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 15,39%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 236.766 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 0,34%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 15.787 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 5,73%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 277.936 hộ.

2. Hộ nghèo

a) Chung cả nước: Tỷ lệ hộ nghèo là 4,03%; tổng số hộ nghèo là 1.057.374 hộ.

b) Theo khu vực:

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ hộ nghèo là 14,23%; tổng số hộ nghèo là 455.271 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ hộ nghèo là 1,00%; tổng số hộ nghèo là 69.239 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ hộ nghèo là 4,99%; tổng số hộ nghèo là 284.137 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ nghèo là 8,39%; tổng số hộ nghèo là 129.160 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,21%; tổng số hộ nghèo là 9.710 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,26%; tổng số hộ nghèo là 109.767 hộ.

3. Hộ cận nghèo

a) Chung cả nước: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,49%; tổng số hộ cận nghèo là 915.274 hộ.

b) Theo khu vực:

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,69%; tổng số hộ cận nghèo là 246.190 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,45%; tổng số hộ cận nghèo là 100.237 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 5,05%; tổng số hộ cận nghèo là 287.114 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,99%; tổng số hộ cận nghèo là 107.487 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,13%; tổng số hộ cận nghèo là 6.077 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,46%; tổng số hộ cận nghèo là 168.169 hộ.

4. Huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025:

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều là 55,45%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo là 538.737 hộ.

b) Tỷ lệ hộ nghèo là 38,62%; tổng số hộ nghèo là 375.141 hộ.

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo là 16,84%; tổng số hộ cận nghèo là 163.596 hộ.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Vụ KHTC, VP Bộ, Trung tâm Công nghệ Thông tin (để đăng website);
- Lưu: VT, VPQGGN.



BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung



Phụ lục I

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU 2022 - 2025 TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC
Kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	CHUNG CẢ NƯỚC	7,52	1.972.648	4,03	1.057.374	3,49	915.274
I	Trung du và miền núi phía Bắc	21,92	701.461	14,23	455.271	7,69	246.190
1	Hà Giang	49,96	94.727	37,08	70.318	12,87	24.409
2	Tuyên Quang	26,35	56.518	18,90	40.522	7,46	15.996
3	Cao Bằng	43,70	56.493	28,94	37.409	14,76	19.084
4	Lạng Sơn	19,29	37.817	8,92	17.497	10,36	20.320
5	Lào Cai	31,53	56.316	19,37	34.584	12,17	21.732
6	Yên Bái	18,38	40.448	12,92	28.443	5,46	12.005
7	Thái Nguyên	7,99	26.869	4,35	14.624	3,64	12.245
8	Bắc Kạn	33,70	27.666	24,71	20.281	9,00	7.385
9	Phú Thọ	9,37	39.549	5,19	21.919	4,18	17.630
10	Bắc Giang	8,01	37.743	3,81	17.946	4,20	19.797
11	Hòa Bình	22,32	49.205	12,29	27.091	10,03	22.114
12	Sơn La	27,51	81.585	17,83	52.883	9,68	28.702
13	Lai Châu	39,50	41.578	28,54	30.048	10,95	11.530
14	Điện Biên	39,98	54.947	30,35	41.706	9,63	13.241
II	Đồng bằng sông Hồng	2,45	169.566	1,00	69.329	1,45	100.237
15	Hà Nội	0,11	2.527	0,03	745	0,08	1.782
16	Hải Phòng	2,49	15.744	0,78	4.961	1,70	10.783
17	Quảng Ninh	0,70	2.712	0,07	258	0,64	2.454
18	Hải Dương	3,62	23.630	1,69	11.037	1,93	12.593
19	Hưng Yên	3,93	16.038	1,93	7.855	2,01	8.183
20	Vĩnh Phúc	2,69	9.286	0,99	3.405	1,70	5.881
21	Bắc Ninh	2,32	8.576	0,94	3.467	1,38	5.109
22	Hà Nam	5,36	15.099	2,69	7.571	2,67	7.528
23	Nam Định	4,78	30.763	1,32	8.522	3,45	22.241
24	Ninh Bình	5,17	16.267	2,36	7.438	2,81	8.829
25	Thái Bình	4,40	28.924	2,14	14.070	2,26	14.854
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10,04	571.251	4,99	284.137	5,05	287.114
26	Thanh Hóa	11,88	118.839	4,99	49.893	6,89	68.946
27	Nghệ An	12,62	108.919	6,41	55.348	6,20	53.571
28	Hà Tĩnh	7,83	30.013	3,79	14.527	4,04	15.486

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
29	Quảng Bình	9,76	25.103	5,00	12.855	4,76	12.248
30	Quảng Trị	14,93	26.961	9,14	16.512	5,79	10.449
31	Thừa Thiên Huế	6,86	22.589	3,56	11.735	3,30	10.854
32	Đà Nẵng	1,60	4.823	1,27	3.806	0,34	1.017
33	Quảng Nam	8,61	37.819	6,63	29.146	1,97	8.673
34	Quảng Ngãi	14,16	53.056	7,80	29.229	6,36	23.827
35	Bình Định	9,04	39.827	4,50	19.805	4,54	20.022
36	Phú Yên	12,12	31.882	4,10	10.781	8,02	21.101
37	Khánh Hòa	8,06	27.304	3,20	10.826	4,86	16.478
38	Ninh Thuận	11,37	21.102	5,93	11.015	5,43	10.087
39	Bình Thuận	6,85	23.014	2,58	8.659	4,27	14.355
IV	Tây Nguyên	15,39	236.647	8,39	129.160	6,99	107.487
40	Đắk Lắk	18,72	93.535	10,94	54.689	7,77	38.846
41	Đắk Nông	14,50	24.272	7,97	13.342	6,53	10.930
42	Gia Lai	19,78	75.803	10,06	38.550	9,72	37.253
43	Kon Tum	16,89	24.800	10,86	15.943	6,03	8.857
44	Lâm Đồng	5,34	18.237	1,94	6.636	3,40	11.601
V	Đông Nam Bộ	0,34	15.787	0,21	9.710	0,13	6.077
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0,00	0	0,00	0	0,00	0
46	Đồng Nai	0,44	3.855	0,39	3.468	0,04	387
47	Bình Dương	0,75	2.492	0,70	2.326	0,05	166
48	Bình Phước	2,12	5.941	1,03	2.879	1,09	3.062
49	Tây Ninh	1,09	3.499	0,32	1.037	0,77	2.462
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0	0,00	0	0,00	0
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	5,73	277.936	2,26	109.767	3,46	168.169
51	Long An	3,27	15.813	0,99	4.764	2,29	11.049
52	Tiền Giang	3,28	16.654	1,27	6.433	2,01	10.221
53	Bến Tre	7,16	28.773	3,50	14.073	3,66	14.700
54	Trà Vinh	5,69	16.309	1,88	5.404	3,80	10.905
55	Vĩnh Long	4,37	12.918	1,44	4.247	2,93	8.671
56	Cần Thơ	2,58	9.495	0,52	1.904	2,06	7.591
57	Hậu Giang	8,53	17.162	4,84	9.736	3,69	7.426
58	Sóc Trăng	12,40	41.381	4,54	15.139	7,87	26.242
59	An Giang	7,42	39.242	2,81	14.872	4,61	24.370
60	Đồng Tháp	5,40	24.143	2,17	9.701	3,23	14.442
61	Kiên Giang	5,08	23.641	1,90	8.854	3,18	14.787
62	Bạc Liêu	8,50	19.288	3,19	7.233	5,32	12.055
63	Cà Mau	4,27	13.117	2,41	7.407	1,86	5.710



Phụ lục II

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN 74 HUYỆN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	Tổng cộng (74 huyện)	55,45	538.737	38,62	375.141	16,84	163.596
	Hà Giang						
1	Mèo Vạc	67,07	11.734	57,61	10.079	9,46	1.655
2	Đồng Văn	74,95	12.673	61,12	10.335	13,83	2.338
3	Yên Minh	70,79	13.667	53,71	10.369	17,08	3.298
4	Quản Bạ	65,57	8.240	52,73	6.627	12,84	1.613
5	Xín Mần	64,89	9.496	50,82	7.437	14,07	2.059
6	Hoàng Su Phì	68,33	9.586	47,93	6.724	20,40	2.862
7	Bắc Mê	63,86	7.255	45,40	5.157	18,47	2.098
	Lạng Sơn						
8	Bình Gia	53,01	6.901	20,63	2.686	32,38	4.215
9	Văn Quan	47,02	6.378	16,02	2.173	31,00	4.205
	Tuyên Quang						
10	Lâm Bình	63,31	7.356	48,52	5.563	14,79	1.793
11	Na Hang	54,40	5.790	40,76	4.338	13,64	1.452
	Cao Bằng						
12	Bảo Lâm	76,52	9.948	49,08	6.380	27,45	3.568
13	Bảo Lạc	59,34	6.671	47,19	5.305	12,15	1.366
14	Hà Quảng	47,02	6.616	35,62	5.012	11,40	1.604
15	Hạ Lang	61,96	3.791	46,32	2.834	15,64	957
16	Thạch An	54,58	4.363	40,68	3.252	13,90	1.111
17	Nguyên Bình	67,69	6.232	51,00	4.696	16,68	1.536
18	Trùng Khánh	46,70	8.167	28,58	4.997	18,13	3.170
	Bắc Kạn						
19	Pác Nặm	66,46	5.030	52,42	3.967	14,05	1.063
20	Ngân Sơn	58,90	4.403	47,53	3.553	11,37	850
	Lào Cai						
21	Mường Khương	63,67	9.027	39,74	5.634	23,93	3.393
22	Bắc Hà	62,37	9.038	42,97	6.227	19,40	2.811
23	Si Ma Cai	66,71	5.221	48,10	3.764	18,62	1.457

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
24	Bát Xát	56,56	9.976	37,11	6.546	19,45	3.430
	Yên Bái						
25	Trạm Tấu	64,13	4.530	56,37	3.982	7,76	548
26	Mù Cang Chải	59,33	7.796	48,28	6.344	11,05	1.452
	Bắc Giang						
27	Sơn Động	42,83	8.987	20,82	4.368	22,02	4.619
	Hòa Bình						
28	Đà Bắc	58,92	9.053	34,94	5.151	23,98	3.902
	Sơn La						
29	Sốp Cộp	50,48	5.947	34,28	4.039	16,20	1.908
30	Thuận Châu	47,16	18.309	30,96	12.021	16,20	6.288
	Điện Biên						
31	Mường Nhé	64,68	6.259	54,77	5.300	9,91	959
32	Mường Chà	61,09	6.039	48,91	4.835	12,18	1.204
33	Tùa Chùa	56,78	6.837	40,74	4.905	16,05	1.932
34	Tuần Giáo	52,98	10.245	41,20	7.966	11,79	2.279
35	Điện Biên Đông	56,10	7.854	47,73	6.682	8,37	1.172
36	Mường Ảng	45,63	5.105	30,45	3.406	15,19	1.699
37	Nậm Pồ	58,16	6.701	50,61	5.831	7,55	870
	Lai Châu						
38	Phong Thổ	61,01	10.649	43,78	7.642	17,23	3.007
39	Sìn Hồ	56,44	9.844	43,34	7.560	13,09	2.284
40	Nậm Nhùn	48,83	3.055	39,40	2.465	9,43	590
41	Mường Tè	61,80	6.856	52,01	5.769	9,80	1.087
	Thanh Hóa						
42	Thường Xuân	57,67	13.192	21,36	4.886	36,31	8.306
43	Lang Chánh	59,98	7.011	25,27	2.954	34,71	4.057
44	Bá Thước	54,03	14.327	23,86	6.328	30,17	7.999
45	Quan Hóa	63,84	7.151	28,16	3.154	35,68	3.997
46	Quan Sơn	67,08	6.206	35,66	3.299	31,42	2.907
47	Mường Lát	65,34	5.756	47,71	4.203	17,63	1.553
	Nghệ An						
48	Quế Phong	68,11	11.000	40,12	6.479	27,99	4.521
49	Tương Dương	51,43	9.419	34,03	6.232	17,40	3.187
50	Kỳ Sơn	70,34	11.825	54,36	9.139	15,98	2.686
51	Quỳ Châu	52,61	7.723	37,00	5.431	15,61	2.292

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	Quảng Trị						
52	Đa Krông	53,45	6.331	43,69	5.175	9,76	1.156
	Thừa Thiên Huế						
53	A Lưới	52,90	7.477	38,20	5.399	14,70	2.078
	Quảng Nam						
54	Tây Giang	60,73	3.334	58,38	3.205	2,35	129
55	Phước Sơn	47,44	3.301	34,67	2.412	12,78	889
56	Nam Trà My	48,56	3.922	44,69	3.609	3,88	313
57	Bắc Trà My	50,30	5.831	43,90	5.089	6,40	742
58	Đông Giang	51,70	3.884	45,18	3.394	6,52	490
59	Nam Giang	48,79	3.594	43,54	3.207	5,25	387
	Quảng Ngãi						
60	Trà Bồng	58,13	8.390	37,09	5.353	21,04	3.037
61	Sơn Tây	52,48	3.061	42,38	2.472	10,10	589
	Bình Định						
62	An Lão	43,47	4.127	29,80	2.829	13,67	1.298
	Khánh Hòa						
63	Khánh Vĩnh	53,67	5.772	39,16	4.211	14,52	1.561
64	Khánh Sơn	59,14	4.460	40,60	3.062	18,54	1.398
	Ninh Thuận						
65	Bác Ái	43,60	3.499	34,81	2.794	8,78	705
	Kon Tum						
66	Kon Plong	47,17	3.596	36,00	2.744	11,18	852
67	Tu Mơ Rông	47,26	3.291	41,06	2.859	6,20	432
68	Ia Hdr'ai	47,69	1.643	20,64	711	27,05	932
	Gia Lai						
69	Kông Chro	54,83	6.952	39,69	5.033	15,13	1.919
	Đắk Lắk						
70	M'Đrăk	53,59	10.363	35,67	6.899	17,91	3.464
71	Ea Súp	54,57	10.976	42,71	8.589	11,87	2.387
	Đắk Nông						
72	Tuy Đức	42,12	6.328	30,78	4.624	11,34	1.704
73	Đắk Glong	37,80	6.690	25,68	4.545	12,12	2.145
	An Giang						
74	Tri Tôn	19,91	6.680	8,65	2.900	11,27	3.780



Phụ lục III
CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kampha) Quyết định số: 71 /QĐ-LĐTĐXH ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CHUNG CẢ NƯỚC	1.057.374	381.653	360.539	118.160	588.422	259.128	50.438	317.678	290.175	183.337	548.056	398.365	196.137
I	Trung du và miền núi phía Bắc	455.271	142.608	137.585	57.116	274.982	132.070	16.236	130.219	111.818	82.211	275.389	142.399	69.626
1	Hà Giang	70.318	17.302	20.786	11.606	67.383	24.396	2.558	22.936	8.376	14.032	45.532	22.497	11.991
2	Tuyên Quang	40.522	19.078	12.089	4.052	22.970	6.884	1.318	10.159	7.481	9.817	17.853	9.569	5.249
3	Cao Bằng	37.409	9.470	8.502	3.164	36.562	10.856	772	9.606	3.044	12.423	28.601	16.132	8.209
4	Lạng Sơn	17.497	5.218	5.352	1.645	5.248	3.130	284	6.120	3.572	3.134	14.426	6.255	2.191
5	Lào Cai	34.584	10.582	10.622	3.888	23.166	11.262	834	4.943	5.223	6.841	12.648	14.731	7.229
6	Yên Bái	28.443	10.705	9.567	5.265	26.032	8.432	715	7.428	6.068	4.251	11.941	6.017	3.365
7	Thái Nguyên	14.624	4.581	3.288	3.869	9.184	2.874	1.852	3.734	2.700	2.014	8.508	7.011	4.287
8	Bắc Kạn	20.281	5.772	5.083	2.506	20.176	5.121	393	8.612	3.172	4.330	11.754	5.630	1.581
9	Phú Thọ	21.919	9.180	8.904	1.226	12.272	1.717	495	6.655	4.712	4.023	11.929	7.027	2.912
10	Bắc Giang	17.946	8.982	6.865	1.084	9.406	1.430	236	4.896	4.965	2.497	7.045	8.333	3.463
11	Hòa Bình	27.091	11.981	6.838	2.450	16.608	3.599	531	8.919	10.780	3.486	15.028	8.549	2.417
12	Sơn La	52.883	11.503	13.373	5.686	1.553	19.264	2.842	18.951	20.056	7.779	40.816	15.786	7.953
13	Lai Châu	30.048	7.513	10.354	3.505	24.004	14.114	1.612	6.467	9.972	2.726	19.749	6.479	3.948
14	Điện Biên	41.706	10.741	15.962	7.170	418	18.991	1.794	10.793	21.697	4.858	29.559	8.383	4.831
II	Đồng bằng sông Hồng	69.329	27.979	33.042	1.565	46.322	5.590	1.154	19.169	10.024	3.128	10.461	44.107	21.883
15	Hà Nội	745	245	425	51	481	90	17	226	167	20	158	291	130
16	Hải Phòng	4.961	2.293	2.261	75	2.330	884	145	1.537	1.111	183	482	2.711	1.743
17	Quảng Ninh	258	63	126	20	0	28	5	70	67	53	104	110	65
18	Hải Dương	11.037	4.965	5.207	308	7.417	941	212	2.199	1.135	399	1.434	7.344	4.492
19	Hưng Yên	7.855	4.303	3.903	201	3.147	1.285	63	2.385	1.945	534	1.534	3.917	2.361
20	Vĩnh Phúc	3.405	1.564	1.605	101	2.110	229	101	849	463	268	886	1.344	549
21	Bắc Ninh	3.467	1.956	1.715	136	2.399	343	148	1.423	712	171	526	1.763	762
22	Hà Nam	7.571	3.397	3.643	273	5.227	581	172	1.871	917	465	1.481	4.618	2.429

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Nam Định	8.522	3.035	3.751	136	7.438	284	117	2.408	572	487	1.109	6.806	2.269
24	Ninh Bình	7.438	2.182	4.085	164	4.155	347	126	1.454	944	548	1.623	5.230	2.716
25	Thái Bình	14.070	3.976	6.321	100	11.618	578	48	4.747	1.991	0	1.124	9.973	4.367
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	284.137	111.330	102.908	34.146	122.058	57.162	12.398	82.076	85.652	63.306	142.026	121.429	62.924
26	Thanh Hóa	49.893	24.435	18.445	3.865	26.915	7.777	805	15.628	14.926	11.330	25.485	15.783	5.545
27	Nghệ An	55.348	23.378	21.598	3.454	21.986	10.262	1.179	17.264	14.523	17.436	31.732	12.947	7.870
28	Hà Tĩnh	14.527	2.503	8.688	529	10.586	853	129	1.873	1.071	1.017	2.707	9.706	5.505
29	Quảng Bình	12.855	4.488	5.731	2.104	2.080	3.286	649	6.341	5.400	4.130	7.879	6.626	5.382
30	Quảng Trị	16.512	4.945	6.507	2.629	2.883	4.834	871	6.047	9.411	6.241	10.362	7.557	4.432
31	Thừa Thiên Huế	11.735	2.590	3.221	4.672	6.262	2.423	1.775	2.474	3.893	920	3.951	8.671	5.590
32	Đà Nẵng	3.806	1.446	2.743	347	0	310	151	204	606	38	58	2.523	788
33	Quảng Nam	29.146	7.616	6.407	9.068	6.434	8.152	2.840	9.197	8.577	6.861	14.459	13.363	10.333
34	Quảng Ngãi	29.229	10.231	8.119	3.104	10.504	5.176	962	9.185	8.318	9.065	17.519	16.966	8.533
35	Bình Định	19.805	10.771	7.464	709	12.575	2.555	675	4.352	3.440	3.477	6.327	10.085	2.825
36	Phú Yên	10.781	3.666	3.639	383	9.305	1.297	303	2.134	3.497	492	7.084	5.724	1.672
37	Khánh Hòa	10.826	4.128	3.187	1.541	2.499	3.189	447	1.847	4.007	911	6.853	3.913	1.269
38	Ninh Thuận	11.015	5.945	3.602	1.245	3.945	4.659	1.116	3.177	5.822	526	4.643	4.408	1.942
39	Bình Thuận	8.659	5.188	3.557	496	6.084	2.389	496	2.353	2.161	862	2.967	3.157	1.238
IV	Tây Nguyên	129.160	37.073	41.930	18.279	54.463	40.605	10.911	43.016	57.857	14.782	77.408	42.137	20.900
40	Đắk Lắk	54.689	20.856	16.960	7.748	18.097	14.812	4.504	21.093	23.864	7.479	32.305	12.005	4.594
41	Đắk Nông	13.342	3.899	6.290	1.833	2.277	3.670	1.187	5.935	7.010	2.019	6.610	4.018	2.886
42	Gia Lai	38.550	8.079	11.482	5.328	20.886	15.874	4.039	10.027	18.039	2.345	26.156	17.816	8.589
43	Kon Tum	15.943	2.348	4.454	2.485	8.913	4.332	477	3.343	6.001	2.282	9.590	7.000	4.098
44	Lâm Đồng	6.636	1.891	2.744	885	4.290	1.917	704	2.618	2.943	657	2.747	1.298	733
V	Đông Nam Bộ	9.710	5.034	4.641	1.512	5.429	1.776	1.198	1.708	1.318	784	2.317	4.115	2.707
45	Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Đồng Nai	3.468	1.604	2.202	94	2.488	320	49	355	266	99	212	1.755	975
47	Bình Dương	2.326	1.530	1.239	80	1.051	208	59	269	133	52	110	675	250

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Bình Phước	2.879	1.332	749	1.265	932	1.138	1.043	920	843	600	1.867	1.006	1.042
49	Tây Ninh	1.037	568	451	73	958	110	47	164	76	33	128	679	440
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	109.767	57.629	40.433	5.542	85.168	21.925	8.541	41.490	23.506	19.126	40.455	44.178	18.097
51	Long An	4.764	2.631	2.094	204	2.738	905	210	1.233	823	413	1.289	2.024	1.115
52	Tiền Giang	6.433	3.590	2.449	276	6.433	1.159	282	1.217	1.033	333	1.377	3.207	972
53	Bến Tre	14.073	5.915	6.368	715	9.788	1.406	1.282	2.877	1.411	4.059	3.510	6.039	2.465
54	Trà Vinh	5.404	3.007	2.359	182	3.041	755	374	1.299	729	330	2.409	2.800	1.309
55	Vĩnh Long	4.247	1.560	1.945	126	2.426	344	266	573	485	391	1.070	1.535	625
56	Cần Thơ	1.904	1.151	944	47	1.675	339	126	771	506	114	464	549	174
57	Hậu Giang	9.736	4.509	2.533	445	8.388	1.593	439	3.988	2.337	2.613	5.427	1.999	840
58	Sóc Trăng	15.139	8.673	5.308	1.050	14.081	4.377	1.738	7.177	4.303	3.473	6.521	4.486	2.522
59	An Giang	14.872	8.996	6.342	798	11.084	5.331	1.225	6.218	4.362	2.323	3.182	5.395	2.701
60	Đồng Tháp	9.701	4.497	1.707	1.199	9.153	1.381	624	4.411	2.110	1.852	2.758	6.459	2.406
61	Kiên Giang	8.854	4.302	3.415	153	6.251	1.315	602	3.791	2.079	1.988	4.578	3.652	1.649
62	Bạc Liêu	7.233	3.931	2.298	163	5.106	1.351	525	3.337	1.054	690	3.892	3.913	640
63	Cà Mau	7.407	4.867	2.671	184	5.004	1.669	848	4.598	2.274	547	3.978	2.120	679

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Phụ lục IV

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CHUNG CẢ NƯỚC	4,33	36,09	34,10	11,17	55,65	24,51	4,77	30,04	27,44	17,34	51,83	37,67	18,55
I	Trung du và miền núi phía Bắc	14,23	31,32	30,22	12,55	60,40	29,01	3,57	28,60	24,56	18,06	60,49	31,28	15,29
1	Hà Giang	37,08	24,61	29,56	16,51	95,83	34,69	3,64	32,62	11,91	19,96	64,75	31,99	17,05
2	Tuyên Quang	18,90	47,08	29,83	10,00	56,69	16,99	3,25	25,07	18,46	24,23	44,06	23,61	12,95
3	Cao Bằng	28,94	25,31	22,73	8,46	97,74	29,02	2,06	25,68	8,14	33,21	76,45	43,12	21,94
4	Lạng Sơn	8,92	29,82	30,59	9,40	29,99	17,89	1,62	34,98	20,41	17,91	82,45	35,75	12,52
5	Lào Cai	19,37	30,60	30,71	11,24	66,98	32,56	2,41	14,29	15,10	19,78	36,57	42,59	20,90
6	Yên Bái	12,92	37,64	33,64	18,51	91,52	29,65	2,51	26,12	21,33	14,95	41,98	21,15	11,83
7	Thái Nguyên	4,35	31,33	22,48	26,46	62,80	19,65	12,66	25,53	18,46	13,77	58,18	47,94	29,31
8	Bắc Kạn	24,71	28,46	25,06	12,36	99,48	25,25	1,94	42,46	15,64	21,35	57,96	27,76	7,80
9	Phú Thọ	5,19	41,88	40,62	5,59	55,99	7,83	2,26	30,36	21,50	18,35	54,42	32,06	13,29
10	Bắc Giang	3,81	50,05	38,25	6,04	52,41	7,97	1,32	27,28	27,67	13,91	39,26	46,43	19,30
11	Hòa Bình	12,29	44,23	25,24	9,04	61,30	13,28	1,96	32,92	39,79	12,87	55,47	31,56	8,92
12	Sơn La	17,83	21,75	25,29	10,75	2,94	36,43	5,37	35,84	37,93	14,71	77,18	29,85	15,04
13	Lai Châu	28,54	25,00	34,46	11,66	79,89	46,97	5,36	21,52	33,19	9,07	65,72	21,56	13,14
14	Điện Biên	30,35	25,75	38,27	17,19	1,00	45,54	4,30	25,88	52,02	11,65	70,87	20,10	11,58
II	Đồng bằng sông Hồng	1,00	40,36	47,66	2,26	66,81	8,06	1,66	27,65	14,46	4,51	15,09	63,62	31,56
15	Hà Nội	0,03	32,89	57,05	6,85	64,56	12,08	2,28	30,34	22,42	2,68	21,21	39,06	17,45
16	Hải Phòng	0,78	46,22	45,58	1,51	46,97	17,82	2,92	30,98	22,39	3,69	9,72	54,65	35,13
17	Quảng Ninh	0,07	24,42	48,84	7,75	0,00	10,85	1,94	27,13	25,97	20,54	40,31	42,64	25,19
18	Hải Dương	1,69	44,99	47,18	2,79	67,20	8,53	1,92	19,92	10,28	3,62	12,99	66,54	40,70
19	Hưng Yên	1,93	54,78	49,69	2,56	40,06	16,36	0,80	30,36	24,76	6,80	19,53	49,87	30,06
20	Vĩnh Phúc	0,99	45,93	47,14	2,97	61,97	6,73	2,97	24,93	13,60	7,87	26,02	39,47	16,12
21	Bắc Ninh	0,94	56,42	49,47	3,92	69,20	9,89	4,27	41,04	20,54	4,93	15,17	50,85	21,98
22	Hà Nam	2,69	44,87	48,12	3,61	69,04	7,67	2,27	24,71	12,11	6,14	19,56	61,00	32,08

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Nam Định	1,32	35,61	44,02	1,60	87,28	3,33	1,37	28,26	6,71	5,71	13,01	79,86	26,63
24	Ninh Bình	2,36	29,34	54,92	2,20	55,86	4,67	1,69	19,55	12,69	7,37	21,82	70,31	36,52
25	Thái Bình	2,14	28,26	44,93	0,71	82,57	4,11	0,34	33,74	14,15	0,00	7,99	70,88	31,04
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,99	39,18	36,22	12,02	42,96	20,12	4,36	28,89	30,14	22,28	49,99	42,74	22,15
26	Thanh Hóa	4,99	48,97	36,97	7,75	53,95	15,59	1,61	31,32	29,92	22,71	51,08	31,63	11,11
27	Nghệ An	6,41	42,24	39,02	6,24	39,72	18,54	2,13	31,19	26,24	31,50	57,33	23,39	14,22
28	Hà Tĩnh	3,79	17,23	59,81	3,64	72,87	5,87	0,89	12,89	7,37	7,00	18,63	66,81	37,89
29	Quảng Bình	5,00	34,91	44,58	16,37	16,18	25,56	5,05	49,33	42,01	32,13	61,29	51,54	41,87
30	Quảng Trị	9,14	29,95	39,41	15,92	17,46	29,28	5,27	36,62	56,99	37,80	62,75	45,77	26,84
31	Thừa Thiên Huế	3,56	22,07	27,45	39,81	53,36	20,65	15,13	21,08	33,17	7,84	33,67	73,89	47,64
32	Đà Nẵng	1,27	37,99	72,07	9,12	0,00	8,15	3,97	5,36	15,92	1,00	1,52	66,29	20,70
33	Quảng Nam	6,63	26,13	21,98	31,11	22,08	27,97	9,74	31,55	29,43	23,54	49,61	45,85	35,45
34	Quảng Ngãi	7,80	35,00	27,78	10,62	35,94	17,71	3,29	31,42	28,46	31,01	59,94	58,05	29,19
35	Bình Định	4,50	54,39	37,69	3,58	63,49	12,90	3,41	21,97	17,37	17,56	31,95	50,92	14,26
36	Phú Yên	4,10	34,00	33,75	3,55	86,31	12,03	2,81	19,79	32,44	4,56	65,71	53,09	15,51
37	Khánh Hòa	3,20	38,13	29,44	14,23	23,08	29,46	4,13	17,06	37,01	8,41	63,30	36,14	11,72
38	Ninh Thuận	5,93	53,97	32,70	11,30	35,81	42,30	10,13	28,84	52,86	4,78	42,15	40,02	17,63
39	Bình Thuận	2,58	59,91	41,08	5,73	70,26	27,59	5,73	27,17	24,96	9,95	34,26	36,46	14,30
IV	Tây Nguyên	8,39	28,70	32,46	14,15	42,17	31,44	8,45	33,30	44,79	11,44	59,93	32,62	16,18
40	Đắk Lắk	10,94	38,14	31,01	14,17	33,09	27,08	8,24	38,57	43,64	13,68	59,07	21,95	8,40
41	Đắk Nông	7,97	29,22	47,14	13,74	17,07	27,51	8,90	44,48	52,54	15,13	49,54	30,12	21,63
42	Gia Lai	10,06	20,96	29,78	13,82	54,18	41,18	10,48	26,01	46,79	6,08	67,85	46,22	22,28
43	Kon Tum	10,86	14,73	27,94	15,59	55,91	27,17	2,99	20,97	37,64	14,31	60,15	43,91	25,70
44	Lâm Đồng	1,94	28,50	41,35	13,34	64,65	28,89	10,61	39,45	44,35	9,90	41,40	19,56	11,05
V	Đông Nam Bộ	0,21	51,84	47,80	15,57	55,91	18,29	12,34	17,59	13,57	8,07	23,86	42,38	27,88
45	Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
46	Đồng Nai	0,39	46,25	63,49	2,71	71,74	9,23	1,41	10,24	7,67	2,85	6,11	50,61	28,11
47	Bình Dương	0,70	65,78	53,27	3,44	45,18	8,94	2,54	11,56	5,72	2,24	4,73	29,02	10,75

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Bình Phước	1,03	46,27	26,02	43,94	32,37	39,53	36,23	31,96	29,28	20,84	64,85	34,94	36,19
49	Tây Ninh	0,32	54,77	43,49	7,04	92,38	10,61	4,53	15,81	7,33	3,18	12,34	65,48	42,43
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	2,26	52,50	36,84	5,05	77,59	19,97	7,78	37,80	21,41	17,42	36,86	40,25	16,49
51	Long An	0,99	55,23	43,95	4,28	57,47	19,00	4,41	25,88	17,28	8,67	27,06	42,49	23,40
52	Tiền Giang	1,27	55,81	38,07	4,29	100,00	18,02	4,38	18,92	16,06	5,18	21,41	49,85	15,11
53	Bến Tre	3,50	42,03	45,25	5,08	69,55	9,99	9,11	20,44	10,03	28,84	24,94	42,91	17,52
54	Trà Vinh	1,88	55,64	43,65	3,37	56,27	13,97	6,92	24,04	13,49	6,11	44,58	51,81	24,22
55	Vĩnh Long	1,44	36,73	45,80	2,97	57,12	8,10	6,26	13,49	11,42	9,21	25,19	36,14	14,72
56	Cần Thơ	0,52	60,45	49,58	2,47	87,97	17,80	6,62	40,49	26,58	5,99	24,37	28,83	9,14
57	Hậu Giang	4,84	46,31	26,02	4,57	86,15	16,36	4,51	40,96	24,00	26,84	55,74	20,53	8,63
58	Sóc Trăng	4,54	57,29	35,06	6,94	93,01	28,91	11,48	47,41	28,42	22,94	43,07	29,63	16,66
59	An Giang	2,81	60,49	42,64	5,37	74,53	35,85	8,24	41,81	29,33	15,62	21,40	36,28	18,16
60	Đồng Tháp	2,17	46,36	17,60	12,36	94,35	14,24	6,43	45,47	21,75	19,09	28,43	66,58	24,80
61	Kiên Giang	1,90	48,59	38,57	1,73	70,60	14,85	6,80	42,82	23,48	22,45	51,71	41,25	18,62
62	Bạc Liêu	3,19	54,35	31,77	2,25	70,59	18,68	7,26	46,14	14,57	9,54	53,81	54,10	8,85
63	Cà Mau	2,41	65,71	36,06	2,48	67,56	22,53	11,45	62,08	30,70	7,38	53,71	28,62	9,17

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Phụ lục V

CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CHUNG CẢ NƯỚC	915.276	256.478	197.696	35.041	526.188	90.371	23.999	101.619	96.918	61.609	184.833	142.813	45.415
I	Trung du và miền núi phía Bắc	246.190	53.142	38.095	9.662	134.233	27.016	3.480	22.313	22.539	17.413	66.536	25.561	8.942
1	Hà Giang	24.409	3.068	3.054	1.368	22.629	3.303	366	3.163	808	1.785	5.236	1.895	851
2	Tuyên Quang	15.996	4.707	2.710	502	9.229	1.015	129	2.001	1.481	1.626	3.109	1.115	425
3	Cao Bằng	19.084	3.207	2.092	425	16.040	2.290	67	1.136	486	2.530	7.437	3.611	1.402
4	Lạng Sơn	20.320	3.014	2.467	376	6.518	1.071	102	1.656	1.546	1.441	9.756	1.632	445
5	Lào Cai	21.732	4.646	3.841	650	14.300	2.882	234	1.239	1.401	1.665	2.177	3.401	1.134
6	Yên Bái	12.005	3.233	1.968	721	8.338	1.024	74	881	687	795	1.239	801	392
7	Thái Nguyên	12.245	2.400	1.403	1.674	6.737	1.340	860	721	575	289	1.762	1.889	666
8	Bắc Kạn	7.385	1.019	774	240	7.202	808	56	959	229	580	1.130	395	242
9	Phú Thọ	17.630	5.489	3.956	394	9.911	669	311	1.786	1.610	1.526	4.193	1.458	549
10	Bắc Giang	19.797	6.485	4.319	302	9.490	520	67	1.254	1.677	1.280	3.619	2.380	467
11	Hòa Bình	22.114	5.874	2.677	676	13.419	1.217	167	2.501	3.558	1.095	4.743	1.755	393
12	Sơn La	28.702	4.272	4.337	1.114	753	4.907	401	3.349	4.749	1.652	13.208	3.482	1.014
13	Lai Châu	11.530	2.387	1.884	548	9.592	2.546	416	548	1.144	665	3.386	682	356
14	Điện Biên	13.241	3.341	2.613	672	75	3.424	230	1.119	2.588	484	5.541	1.065	606
II	Đồng bằng sông Hồng	100.237	29.135	31.218	1.598	64.250	3.954	1.185	11.486	7.575	2.323	5.333	29.678	8.618
15	Hà Nội	1.782	277	706	37	1.074	104	9	152	162	17	63	411	155
16	Hải Phòng	10.783	3.191	3.306	96	4.475	890	267	1.748	1.349	244	595	3.265	1.766
17	Quảng Ninh	2.454	422	977	48	75	76	13	320	151	94	196	548	96
18	Hải Dương	12.593	4.386	3.574	211	7.664	762	179	1.298	831	226	471	4.292	1.903
19	Hưng Yên	8.183	3.170	2.671	79	2.889	564	39	1.032	1.237	246	500	1.925	436
20	Vĩnh Phúc	5.881	2.078	1.945	114	3.496	203	61	926	438	376	895	942	217
21	Bắc Ninh	5.109	2.206	2.161	112	3.581	297	188	889	418	188	362	911	242
22	Hà Nam	7.528	2.841	2.680	169	5.331	265	62	675	573	161	481	1.959	496

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Nam Định	22.241	5.158	5.666	534	18.551	221	258	1.354	500	554	640	5.834	903
24	Ninh Bình	8.829	1.824	3.113	131	4.604	196	67	791	494	217	714	3.655	816
25	Thái Bình	14.854	3.582	4.419	67	12.510	376	42	2.301	1.422	0	416	5.936	1.588
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	287.116	87.129	70.087	10.293	156.844	20.245	5.006	25.432	30.414	24.800	50.424	48.973	13.797
26	Thanh Hóa	68.946	22.592	13.342	1.928	36.279	3.904	397	6.328	7.184	6.210	10.451	6.753	1.122
27	Nghệ An	53.571	16.336	18.064	1.819	29.767	3.825	1.019	6.356	7.586	8.393	13.395	5.104	3.347
28	Hà Tĩnh	15.486	2.318	5.404	211	11.208	454	58	802	797	524	1.062	3.946	1.075
29	Quảng Bình	12.248	3.503	3.614	559	2.887	925	417	3.203	2.156	1.653	4.130	2.835	1.750
30	Quảng Trị	10.451	2.578	2.590	403	4.657	810	183	745	1.763	1.196	1.845	1.307	310
31	Thừa Thiên Huế	10.854	897	1.723	1.666	5.307	1.017	771	203	637	55	336	4.008	1.454
32	Đà Nẵng	1.017	480	513	52	0	99	13	37	105	6	6	367	67
33	Quảng Nam	8.673	1.268	1.013	760	4.503	797	247	507	428	306	1.121	2.504	638
34	Quảng Ngãi	23.827	7.087	4.578	805	12.085	1.604	296	1.793	1.842	3.119	5.081	6.876	1.105
35	Bình Định	20.022	7.854	4.967	252	13.991	962	219	1.201	1.010	1.067	1.498	4.648	749
36	Phú Yên	21.101	6.023	5.231	780	10.105	1.109	367	611	1.661	467	5.193	4.984	611
37	Khánh Hòa	16.478	5.656	3.625	356	10.248	1.232	230	531	1.530	334	2.629	1.939	414
38	Ninh Thuận	10.087	4.115	2.133	357	6.577	1.489	427	1.095	2.036	272	1.076	1.662	328
39	Bình Thuận	14.355	6.422	3.290	345	9.230	2.018	362	2.020	1.679	1.198	2.601	2.040	827
IV	Tây Nguyên	107.487	22.810	19.848	5.993	54.369	18.475	5.301	13.141	21.084	5.538	35.699	14.391	5.317
40	Đắk Lắk	38.846	11.917	6.378	1.978	19.793	5.839	2.047	5.137	7.208	2.384	10.967	3.769	1.184
41	Đắk Nông	10.930	2.247	2.713	810	3.750	2.275	577	1.495	2.294	797	3.603	1.253	667
42	Gia Lai	37.253	5.027	5.592	1.890	19.107	7.019	1.867	3.747	7.712	1.052	15.194	6.836	2.063
43	Kon Tum	8.857	903	1.961	509	4.508	1.230	174	843	1.272	681	3.532	1.383	718
44	Lâm Đồng	11.601	2.716	3.204	806	7.211	2.112	636	1.919	2.598	624	2.403	1.150	685
V	Đông Nam Bộ	6.077	1.588	1.439	547	2.548	993	581	369	226	84	621	1.172	554
45	Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Đồng Nai	387	159	243	6	261	26	5	44	54	2	21	113	6
47	Bình Dương	166	22	58	2	28	12	2	11	2	0	5	5	11

TT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Bình Phước	3.062	742	520	510	417	855	502	151	108	66	448	384	318
49	Tây Ninh	2.462	665	618	29	1.842	100	72	163	62	16	147	670	219
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	168.169	62.675	37.009	6.948	113.944	19.689	8.446	28.878	15.080	11.451	26.220	23.039	8.187
51	Long An	11.049	4.260	2.835	189	5.835	1.098	298	1.762	912	325	1.656	1.956	851
52	Tiền Giang	10.221	5.363	2.272	147	5.431	987	168	969	675	220	1.034	1.722	372
53	Bến Tre	14.700	5.019	3.329	647	9.711	999	1.479	1.512	775	1.940	1.435	2.204	748
54	Trà Vinh	10.905	3.779	2.335	120	5.242	952	257	1.419	628	280	2.344	1.432	383
55	Vĩnh Long	8.671	2.247	1.960	162	5.088	366	390	755	490	454	1.266	978	401
56	Cần Thơ	7.591	2.709	1.842	185	5.284	574	228	1.527	808	233	755	542	280
57	Hậu Giang	7.426	1.948	1.064	171	6.576	435	252	1.170	564	694	1.646	491	122
58	Sóc Trăng	26.242	11.674	6.043	3.603	17.078	4.359	2.416	5.569	3.685	3.115	6.531	3.418	1.951
59	An Giang	24.370	10.529	7.929	710	19.244	6.411	1.841	5.988	3.593	1.565	1.737	3.853	1.940
60	Đồng Tháp	14.442	3.329	1.443	644	12.420	1.408	264	1.184	636	275	465	1.525	475
61	Kiên Giang	14.787	4.693	2.963	119	9.521	891	447	2.768	1.211	1.745	3.615	1.758	447
62	Bạc Liêu	12.055	5.005	1.979	64	8.189	806	223	2.493	529	512	2.608	2.742	119
63	Cà Mau	5.710	2.120	1.015	187	4.325	403	183	1.762	574	93	1.128	418	98

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Phụ lục VI
TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CHUNG CẢ NƯỚC	3,75	28,02	21,60	3,83	57,49	9,87	2,62	11,10	10,59	6,73	20,19	15,60	4,96
I	Trung du và miền núi phía Bắc	7,69	21,59	15,47	3,92	54,52	10,97	1,41	9,06	9,16	7,07	27,03	10,38	3,63
1	Hà Giang	12,87	12,57	12,51	5,60	92,71	13,53	1,50	12,96	3,31	7,31	21,45	7,76	3,49
2	Tuyên Quang	7,46	29,42	16,94	3,14	57,70	6,35	0,81	12,51	9,26	10,17	19,44	6,97	2,66
3	Cao Bằng	14,76	16,80	10,96	2,23	84,05	12,00	0,35	5,95	2,55	13,26	38,97	18,92	7,35
4	Lạng Sơn	10,36	14,83	12,14	1,85	32,08	5,27	0,50	8,15	7,61	7,09	48,01	8,03	2,19
5	Lào Cai	12,17	21,38	17,67	2,99	65,80	13,26	1,08	5,70	6,45	7,66	10,02	15,65	5,22
6	Yên Bái	5,46	26,93	16,39	6,01	69,45	8,53	0,62	7,34	5,72	6,62	10,32	6,67	3,27
7	Thái Nguyên	3,64	19,60	11,46	13,67	55,02	10,94	7,02	5,89	4,70	2,36	14,39	15,43	5,44
8	Bắc Kạn	9,00	13,80	10,48	3,25	97,52	10,94	0,76	12,99	3,10	7,85	15,30	5,35	3,28
9	Phú Thọ	4,18	31,13	22,44	2,23	56,22	3,79	1,76	10,13	9,13	8,66	23,78	8,27	3,11
10	Bắc Giang	4,20	32,76	21,82	1,53	47,94	2,63	0,34	6,33	8,47	6,47	18,28	12,02	2,36
11	Hòa Bình	10,03	26,56	12,11	3,06	60,68	5,50	0,76	11,31	16,09	4,95	21,45	7,94	1,78
12	Sơn La	9,68	14,88	15,11	3,88	2,62	17,10	1,40	11,67	16,55	5,76	46,02	12,13	3,53
13	Lai Châu	10,95	20,70	16,34	4,75	83,19	22,08	3,61	4,75	9,92	5,77	29,37	5,92	3,09
14	Điện Biên	9,63	25,23	19,73	5,08	0,57	25,86	1,74	8,45	19,55	3,66	41,85	8,04	4,58
II	Đồng bằng sông Hồng	1,45	29,07	31,14	1,59	64,10	3,94	1,18	11,46	7,56	2,32	5,32	29,61	8,60
15	Hà Nội	0,08	15,54	39,62	2,08	60,27	5,84	0,51	8,53	9,09	0,95	3,54	23,06	8,70
16	Hải Phòng	1,70	29,59	30,66	0,89	41,50	8,25	2,48	16,21	12,51	2,26	5,52	30,28	16,38
17	Quảng Ninh	0,64	17,20	39,81	1,96	3,06	3,10	0,53	13,04	6,15	3,83	7,99	22,33	3,91
18	Hải Dương	1,93	34,83	28,38	1,68	60,86	6,05	1,42	10,31	6,60	1,79	3,74	34,08	15,11
19	Hưng Yên	2,01	38,74	32,64	0,97	35,30	6,89	0,48	12,61	15,12	3,01	6,11	23,52	5,33
20	Vĩnh Phúc	1,70	35,33	33,07	1,94	59,45	3,45	1,04	15,75	7,45	6,39	15,22	16,02	3,69
21	Bắc Ninh	1,38	43,18	42,30	2,19	70,09	5,81	3,68	17,40	8,18	3,68	7,09	17,83	4,74
22	Hà Nam	2,67	37,74	35,60	2,24	70,82	3,52	0,82	8,97	7,61	2,14	6,39	26,02	6,59

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Nam Định	3,45	23,19	25,48	2,40	83,41	0,99	1,16	6,09	2,25	2,49	2,88	26,23	4,06
24	Ninh Bình	2,81	20,66	35,26	1,48	52,15	2,22	0,76	8,96	5,60	2,46	8,09	41,40	9,24
25	Thái Bình	2,26	24,11	29,75	0,45	84,22	2,53	0,28	15,49	9,57	0,00	2,80	39,96	10,69
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5,05	30,35	24,41	3,59	54,63	7,05	1,74	8,86	10,59	8,64	17,56	17,06	4,81
26	Thanh Hóa	6,89	32,77	19,35	2,80	52,62	5,66	0,58	9,18	10,42	9,01	15,16	9,79	1,63
27	Nghệ An	6,20	30,49	33,72	3,40	55,57	7,14	1,90	11,86	14,16	15,67	25,00	9,53	6,25
28	Hà Tĩnh	4,04	14,97	34,90	1,36	72,38	2,93	0,37	5,18	5,15	3,38	6,86	25,48	6,94
29	Quảng Bình	4,76	28,60	29,51	4,56	23,57	7,55	3,40	26,15	17,60	13,50	33,72	23,15	14,29
30	Quảng Trị	5,79	24,67	24,78	3,86	44,56	7,75	1,75	7,13	16,87	11,44	17,65	12,51	2,97
31	Thừa Thiên Huế	3,30	8,26	15,87	15,35	48,89	9,37	7,10	1,87	5,87	0,51	3,10	36,93	13,40
32	Đà Nẵng	0,34	47,20	50,44	5,11	0,00	9,73	1,28	3,64	10,32	0,59	0,59	36,09	6,59
33	Quảng Nam	1,97	14,62	11,68	8,76	51,92	9,19	2,85	5,85	4,93	3,53	12,93	28,87	7,36
34	Quảng Ngãi	6,36	29,74	19,21	3,38	50,72	6,73	1,24	7,53	7,73	13,09	21,32	28,86	4,64
35	Bình Định	4,54	39,23	24,81	1,26	69,88	4,80	1,09	6,00	5,04	5,33	7,48	23,21	3,74
36	Phú Yên	8,02	28,54	24,79	3,70	47,89	5,26	1,74	2,90	7,87	2,21	24,61	23,62	2,90
37	Khánh Hòa	4,86	34,32	22,00	2,16	62,19	7,48	1,40	3,22	9,29	2,03	15,95	11,77	2,51
38	Ninh Thuận	5,43	40,80	21,15	3,54	65,20	14,76	4,23	10,86	20,18	2,70	10,67	16,48	3,25
39	Bình Thuận	4,27	44,74	22,92	2,40	64,30	14,06	2,52	14,07	11,70	8,35	18,12	14,21	5,76
IV	Tây Nguyên	6,99	21,22	18,47	5,58	50,58	17,19	4,93	12,23	19,62	5,15	33,21	13,39	4,95
40	Đắk Lắk	7,77	30,68	16,42	5,09	50,95	15,03	5,27	13,22	18,56	6,14	28,23	9,70	3,05
41	Đắk Nông	6,53	20,56	24,82	7,41	34,31	20,81	5,28	13,68	20,99	7,29	32,96	11,46	6,10
42	Gia Lai	9,72	13,49	15,01	5,07	51,29	18,84	5,01	10,06	20,70	2,82	40,79	18,35	5,54
43	Kon Tum	6,03	10,20	22,14	5,75	50,90	13,89	1,96	9,52	14,36	7,69	39,88	15,61	8,11
44	Lâm Đồng	3,40	23,41	27,62	6,95	62,16	18,21	5,48	16,54	22,39	5,38	20,71	9,91	5,90
V	Đông Nam Bộ	0,13	26,13	23,68	9,00	41,93	16,34	9,56	6,07	3,72	1,38	10,22	19,29	9,12
45	Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
46	Đồng Nai	0,04	41,09	62,79	1,55	67,44	6,72	1,29	11,37	13,95	0,52	5,43	29,20	1,55
47	Bình Dương	0,05	13,25	34,94	1,20	16,87	7,23	1,20	6,63	1,20	0,00	3,01	3,01	6,63

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Bình Phước	1,09	24,23	16,98	16,66	13,62	27,92	16,39	4,93	3,53	2,16	14,63	12,54	10,39
49	Tây Ninh	0,77	27,01	25,10	1,18	74,82	4,06	2,92	6,62	2,52	0,65	5,97	27,21	8,90
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	3,46	37,27	22,01	4,13	67,76	11,71	5,02	17,17	8,97	6,81	15,59	13,70	4,87
51	Long An	2,29	38,56	25,66	1,71	52,81	9,94	2,70	15,95	8,25	2,94	14,99	17,70	7,70
52	Tiền Giang	2,01	52,47	22,23	1,44	53,14	9,65	1,64	9,48	6,60	2,15	10,12	16,85	3,64
53	Bến Tre	3,66	34,14	22,65	4,40	66,06	6,80	10,06	10,29	5,27	13,20	9,76	14,99	5,09
54	Trà Vinh	3,80	34,65	21,41	1,10	48,07	8,73	2,36	13,01	5,76	2,57	21,49	13,13	3,51
55	Vĩnh Long	2,93	25,91	22,60	1,87	58,68	4,22	4,50	8,71	5,65	5,24	14,60	11,28	4,62
56	Cần Thơ	2,06	35,69	24,27	2,44	69,61	7,56	3,00	20,12	10,64	3,07	9,95	7,14	3,69
57	Hậu Giang	3,69	26,23	14,33	2,30	88,55	5,86	3,39	15,76	7,59	9,35	22,17	6,61	1,64
58	Sóc Trăng	7,87	44,49	23,03	13,73	65,08	16,61	9,21	21,22	14,04	11,87	24,89	13,02	7,43
59	An Giang	4,61	43,20	32,54	2,91	78,97	26,31	7,55	24,57	14,74	6,42	7,13	15,81	7,96
60	Đồng Tháp	3,23	23,05	9,99	4,46	86,00	9,75	1,83	8,20	4,40	1,90	3,22	10,56	3,29
61	Kiên Giang	3,18	31,74	20,04	0,80	64,39	6,03	3,02	18,72	8,19	11,80	24,45	11,89	3,02
62	Bạc Liêu	5,32	41,52	16,42	0,53	67,93	6,69	1,85	20,68	4,39	4,25	21,63	22,75	0,99
63	Cà Mau	1,86	37,13	17,78	3,27	75,74	7,06	3,20	30,86	10,05	1,63	19,75	7,32	1,72

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin